

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2014

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau :

Công cụ, dụng cụ và hàng hóa: giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	5

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất ước tính là 50 năm

#### **Phần mềm vi tính**

Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm

#### **Giấy phép nhượng quyền**

Giấy phép nhượng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2014

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng* được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2014

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.010.524.429	2.995.433.783
Tiền gửi ngân hàng	1.429.254.798	9.937.925.286
+VND	1.212.438.228	311.645.606
+USD	216.632.608	9.626.095.718
+EUR	183.962	183.962
Các khoản tương đương tiền	17.700.000.000	414.220.400.000
	<b>20.139.779.227</b>	<b>427.153.759.069</b>

### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	82.310.000.000	30.000.000.000
	<b>82.310.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

### 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng (a)	35.889.978.892	52.917.867.728
Trả trước cho người bán (b)	3.827.762.340	8.969.787.764
Các khoản phải thu khác	801.626.418	3.413.577.609
<b>Cộng</b>	<b>40.519.367.650</b>	<b>65.301.233.101</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.064.898.550)	(803.487.540)
	<b>39.454.469.100</b>	<b>64.497.745.561</b>

#### (a) Chi tiết phải thu khách hàng như sau :

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lương thực	32.732.592.690	46.361.376.324
Kinh doanh honda	2.814.013.771	6.213.118.973
Khác	343.372.431	343.372.431
	<b>35.889.978.892</b>	<b>52.917.867.728</b>

#### (b) Chi tiết trả trước cho người bán như sau :

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lương thực		6.840.000.000
Kinh doanh honda	1.823.132.670	1.019.170.900
Đầu tư máy móc thiết bị	1.643.473.070	873.915.264
Khác	361.156.600	236.701.600
	<b>3.827.762.340</b>	<b>8.969.787.764</b>

### 7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	54.812.074.049	1.562.422.746
Công cụ dụng cụ	4.705.335.497	3.895.609.994
Thành phẩm	348.149.110.502	130.329.333.056
Hàng hóa	92.996.709.035	55.876.839.456
Hàng gửi đi bán		3.437.724.824
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.035.985.787)
	<b>500.663.229.083</b>	<b>194.065.944.289</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2014

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2013	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	870.767.324	
Thuế GTGT được khấu trừ	1.856.708.264	
Tạm ứng	761.218.141	383.464.062
	<b>3.488.693.729</b>	<b>383.464.062</b>

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	84.731.786.820	92.198.124.237	8.483.587.525	4.089.412.629	189.502.911.211
Mua trong kỳ		457.000.000	396.900.000	728.077.902	1.581.977.902
Đầu tư XDCB hoàn Thành	6.791.174.573	640.727.000		92.424.591	7.524.326.164
Tại ngày 30/09/2014	91.522.961.393	93.295.851.237	8.880.487.525	4.909.915.122	198.609.215.277
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	19.281.277.571	18.006.131.199	2.000.000.000	550.413.934	39.837.822.704
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	(40.794.959.370)	(39.021.012.072)	(4.709.505.978)	(1.905.322.950)	(86.430.800.370)
Khấu hao trong kỳ	(3.795.325.269)	(7.915.845.924)	(660.085.425)	(574.555.564)	(12.945.812.182)
Tại ngày 30/09/2014	(44.590.284.639)	(46.936.857.996)	(5.369.591.403)	(2.479.878.514)	(99.376.612.552)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2014	<b>43.936.827.450</b>	<b>53.177.112.165</b>	<b>3.774.081.547</b>	<b>2.184.089.679</b>	<b>103.072.110.841</b>
Tại ngày 30/09/2014	<b>46.932.676.754</b>	<b>46.358.993.241</b>	<b>3.510.896.122</b>	<b>2.430.036.608</b>	<b>99.232.602.725</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp để đảm bảo các khoản vay:</i>	1.822.330.074				1.822.330.074

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	29.642.426.746	-	80.200.000	29.722.626.746
Mua trong kỳ			261.375.000	261.375.000
Thanh lý, nhượng bán			(80.200.000)	(80.200.000)
Tại ngày 30/09/2014	29.642.426.746	-	261.375.000	29.903.801.746
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>			80.200.000	80.200.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2014		-	(80.200.000)	(80.200.000)
Khấu hao trong kỳ			(22.942.917)	(22.942.917)
Thanh lý, nhượng bán			80.200.000	80.200.000
Tại ngày 30/09/2014		-	(22.942.917)	(22.942.917)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2014	<b>29.642.426.746</b>	-	-	<b>29.642.426.746</b>
Tại ngày 30/09/2014	<b>29.642.426.746</b>	-	<b>238.432.083</b>	<b>29.880.858.829</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2014

### 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (a)	160.451.148.000	160.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác (b)	2.260.573.075	2.260.573.075
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(668.658.135)	(559.856.361)
	<b>162.043.062.940</b>	<b>162.151.864.714</b>

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh như sau :

	Tỷ lệ % sở hữu	30/09/2014	Tỷ lệ % sở hữu	01/01/2014
		VND		VND
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	2.951.148.000	32,96%	2.951.148.000
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	25,00%	7.500.000.000	25,00%	7.500.000.000
-Cty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội (*)	25,00%	150.000.000.000	25,00%	150.000.000.000
		<b>160.451.148.000</b>		<b>160.451.148.000</b>

(\*) Công ty đã góp 150 tỷ đồng để mua 4,5 triệu cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 101/06/09 được ký kết ngày 08/6/2009. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3505314798 do Sở Kế hoạch Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Vốn điều lệ là 180 tỷ đồng, trụ sở chính đặt tại số 01-05 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận I, Tp HCM.

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
-Cty Cổ Phần DOCITRANS	1.000.000.000	1.000.000.000
-Ngân hàng Eximbank-CN An Giang	1.150.623.075	1.150.623.075
-HTX Nông nghiệp Trường Thành	60.000.000	60.000.000
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	19.950.000	19.950.000
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng	30.000.000	30.000.000
	<b>2.260.573.075</b>	<b>2.260.573.075</b>

### 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.752.358.996	3.820.678.518
Công cụ và dụng cụ	1.642.918.050	1.874.960.600
Khác	1.804.832.015	944.994.277
<b>Tổng cộng:</b>	<b>7.200.109.061</b>	<b>6.640.633.395</b>

### 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
-Vay cá nhân công ty (1)	5.413.398.867	6.728.107.725
-Vay ngắn hạn ngân hàng (2)	541.623.055.000	583.273.998.750
	<b>547.036.453.867</b>	<b>590.002.106.475</b>

(1) Vay ngắn hạn cá nhân công ty

Số tiền công ty vay tín chấp của Cán bộ Công nhân viên công ty với lãi suất 0,6%/tháng.

**(2) Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

		VNĐ	Số cuối kỳ Đô la Mỹ	Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	HD/TTD 29/2014 - HĐ/TTD/HM/NHCT740-ANGIMEX ngày 09/05/2014	8.880.000.000	7.659.000	171.276.835.000	Từ 28 ngày đến 3 tháng từ ngày giải ngân	2,3% - 2,5%/ năm cho vay USD và 5% - 5,5%/ năm cho vay bằng VNĐ	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)	Thư tiện ích ngày 31 tháng 7 năm 2014	91.000.000.000		91.000.000.000	3 tháng từ ngày giải ngân	5,5% - 5,6%/năm	Tin chấp
Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	Thư tiện ích ngày 17 tháng 6 năm 2014	15.000.000.000	2.940.000	77.353.820.000	90 ngày từ ngày giải ngân	2,1% - 2,5% năm cho vay USD và 5%/năm cho vay VNĐ	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt nam – chi nhánh An giang	Hợp đồng tín dụng số 0036/HĐ/TTD2-VIB621/13 ngày 25 tháng 10 năm 2013		2.800.000	59.425.400.000	6 tháng từ ngày giải ngân	2,5%/ năm	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	Hợp đồng tín dụng số 01/2014/548402/HĐ/TTD ngày 20/03/2014 và HĐ/TTD hạn mức số 01/2014/548402/HĐ/TTD ngày 12/06/2014	97.030.000.000	1.000.000	118.267.000.000	Từ 2 tháng đến 3 tháng từ ngày giải ngân	2,4%/ năm cho vay USD và 5,5%/ năm cho vay VNĐ	Hàng tồn kho, tài sản cố định, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu
Ngân hàng ACB – chi nhánh An Giang	Hợp đồng tín dụng số ANG.DN.97.200814 ngày 27/08/2014	24.300.000.000		24.300.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	6%/ năm	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>236.210.000.000</b>	<b>14.399.000</b>	<b>541.623.055.000</b>			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2014

Mẫu số: B09a-DN

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	10.297.111	4.159.555.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.113.719	6.040.577.903
Thuế thu nhập cá nhân	143.829.801	843.090.961
	<u>368.240.631</u>	<u>11.043.224.064</u>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thù lao HĐQT & BKS		97.000.000
Tiền ăn giữa ca		328.650.000
Chi phí kiểm toán		126.954.545
Lãi tiền vay phải trả	494.234.449	1.099.490.705
	<u>494.234.449</u>	<u>1.652.095.250</u>

**16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.992.615.826	3.809.715.826
Quỹ phúc lợi xã hội	1.333.958.866	1.757.430.866
Quỹ xây dựng nông thôn	2.970.000.000	2.970.000.000
	<u>8.296.574.692</u>	<u>8.537.146.692</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2014

Mẫu số: B09a-DN

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>182.000.000.000</b>		<b>18.200.000.000</b>	<b>73.559.000.000</b>	<b>3.520.000.000</b>	<b>79.320.899.439</b>	<b>356.599.899.439</b>
Lãi trong năm						31.991.091.511	31.991.091.511
Trích các quỹ				2.566.000.000	1.027.000.000	(5.132.999.999)	(1.539.999.999)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2012							-
Khác						(27.300.000.000)	(27.300.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>182.000.000.000</b>	-	<b>18.200.000.000</b>	<b>76.125.000.000</b>	<b>4.547.000.000</b>	<b>78.878.990.951</b>	<b>359.750.990.951</b>
Lãi trong kỳ						7.655.037.590	7.655.037.590
Trích các quỹ				17.683.000.000	318.000.000	(18.954.000.000)	(953.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2013							-
Khác						(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>	<b>182.000.000.000</b>	-	<b>18.200.000.000</b>	<b>93.808.000.000</b>	<b>4.865.000.000</b>	<b>49.380.028.541</b>	<b>348.253.028.541</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2014

**18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Lương thực	Honda	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Kết quả kinh doanh</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.059.660.924.882	329.588.504.631	135.843.768	1.389.385.273.281
<b>LN gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	68.145.228.673	19.582.628.245	108.745.962	87.836.602.880
Chi phí không phân bổ				(82.539.885.028)
Thu nhập tài chính				26.931.304.963
Chi phí tài chính				(28.302.411.244)
Thu nhập khác				5.282.679.788
Lợi nhuận trước thuế				9.208.291.359
Thuế TNDN hiện hành				(1.604.776.215)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				51.522.446
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			-	<b>7.655.037.590</b>
<b>Tổng tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	597.281.636.472	63.355.892.009	-	660.637.528.481
Tài sản không phân bổ				285.880.557.205
<b>Cộng</b>				<b>946.518.085.686</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	554.769.795.137	5.427.636.000	-	560.197.431.137
Nợ phải trả không phân bổ				38.067.626.008
<b>Cộng</b>				<b>598.265.057.145</b>

**B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2014

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	1.059.703.628.593	1.140.463.416.350
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	329.588.504.631	275.543.425.349
Doanh thu khác	135.843.768	1.174.763.567
	<b>1.389.427.976.992</b>	<b>1.417.181.605.266</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Giảm Giá hàng bán lương thực	(42.703.711)	(105.449.901)
<b>Cộng</b>	<b>1.389.385.273.281</b>	<b>1.417.076.155.365</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	991.515.696.209	1.075.899.627.403
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	310.005.876.386	258.724.316.250
Giá vốn khác	27.097.806	1.141.706.905
<b>Cộng</b>	<b>1.301.548.670.401</b>	<b>1.335.765.650.558</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.674.346.460	27.467.235.893
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.292.941.320	3.012.020.216
Lãi bán ngoại tệ		1.606.707.400
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	4.859.492.786	2.281.862.465
Lãi bán hàng trả chậm	104.524.397	296.090.973
<b>Cộng</b>	<b>26.931.304.963</b>	<b>34.663.916.947</b>

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.483.724.408	23.417.477.786
Lỗ do bán ngoại tệ	4.697.127.508	3.519.057.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.757.554	4.815.252.168
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	108.801.774	374.493.834
<b>Cộng</b>	<b>28.302.411.244</b>	<b>32.126.280.788</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2014

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.765.131.360	14.181.947.919
Chi phí vật liệu, bao bì	15.514.517.228	9.294.453.182
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.444.844.390	829.802.504
Chi phí khấu hao TSCĐ	462.557.563	431.946.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.049.384.505	34.339.551.448
Chi phí bằng tiền khác	1.629.589.831	(3.413.573.525)
<b>Cộng</b>	<b>67.866.024.877</b>	<b>55.664.128.263</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.304.014.591	11.814.388.942
Chi phí vật liệu quản lý	31.422.190	178.914.242
Chi phí đồ dùng văn phòng	378.506.534	443.038.351
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.036.200.876	1.157.214.874
Thuế, phí và lệ phí	519.733.880	979.011.342
Chi phí dự phòng	261.411.010	208.484.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.551.826.815	1.215.611.712
Chi phí bằng tiền khác	1.590.744.255	2.319.216.075
<b>Cộng</b>	<b>14.673.860.151</b>	<b>18.315.879.728</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.489.329.253.610	1.782.979.174.696
Chi phí nhân công	37.519.782.436	47.828.091.222
Chi phí khấu hao	13.128.001.142	14.449.236.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.270.618.988	51.111.782.216
Chi phí khác	4.493.978.220	584.379.353
	<b>1.600.741.634.396</b>	<b>1.896.952.664.418</b>

**26. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo	2.965.108.000	6.618.244.000
Thu nhập bất thường khác	2.400.335.261	1.763.746.225
<b>Thu nhập khác</b>	<b>5.365.443.261</b>	<b>8.381.990.225</b>
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		
Chi phí bất thường khác	82.763.473	3.531.121
<b>Chi phí khác</b>	<b>82.763.473</b>	<b>3.531.121</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>5.282.679.788</b>	<b>8.378.459.104</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2014

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>9.208.291.359</b>	<b>13.457.208.375</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập không chịu thuế	(3.512.683.237)	(8.589.297.998)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	665.481.655	585.350.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>6.361.089.777</b>	<b>5.453.260.377</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh chính	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.399.439.751	2.560.661.020
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	205.336.464	203.001.654
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.604.776.215</b>	<b>2.763.662.674</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN**

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.655.037.590	15.222.531.387
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	7.655.037.590	15.222.531.387
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần</b>	<b>421</b>	<b>836</b>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ sách	
	30/09/2013 VND	01/01/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.139.779.227	427.153.759.069
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.691.605.310	56.331.445.337
Đầu tư ngắn hạn	82.310.000.000	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn	162.043.062.940	162.151.864.714
<b>Tổng cộng</b>	<b>301.184.447.477</b>	<b>675.637.069.120</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	547.036.453.867	590.002.106.475
Phải trả người bán và phải trả khác	11.461.711.347	18.607.784.704
Chi phí phải trả	494.234.449	1.652.095.250
<b>Tổng cộng</b>	<b>558.992.399.663</b>	<b>610.261.986.429</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2014

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, sử dụng các dịch vụ phái sinh, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức hợp lý.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

	Tài sản (USD)		Tài sản (EUR)	
	30/09/2014	01/01/2014	30/09/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.192,88	456.537,61	6,39	6,39
Phải thu khách hàng và phải thu khác	787.026,71	1.676.041,63		
<b>Cộng</b>	<b>797.219,59</b>	<b>2.132.579,24</b>	<b>6,39</b>	<b>6,39</b>

  

	Công nợ phải trả (USD)		Công nợ phải trả (EUR)	
	30/09/2014	01/01/2014	30/09/2014	01/01/2014
Các khoản vay ngắn hạn	14.399.000,00	9.822.000,00		
Phải trả khách hàng	1.375,53			
Chi phí phải trả		5.807,36		
<b>Cộng</b>	<b>14.400.375,53</b>	<b>9.827.807,36</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2014

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 năm - 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tại 30/09/2014</b>			
Các khoản vay	547.036.453.867		547.036.453.867
Phải trả người bán và phải trả khác	11.461.711.347		11.461.711.347
Chi phí phải trả	494.234.449		494.234.449
<b>Cộng</b>	<b>558.992.399.663</b>	<b>-</b>	<b>558.992.399.663</b>
<b>Tại 01/01/2014</b>			
Các khoản vay	590.002.106.475		590.002.106.475
Phải trả người bán và phải trả khác	18.607.784.704		18.607.784.704
Chi phí phải trả	1.652.095.250		1.652.095.250
<b>Cộng</b>	<b>610.261.986.429</b>	<b>-</b>	<b>610.261.986.429</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tại 30/09/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.139.779.227		20.139.779.227
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.691.605.310		36.691.605.310
Đầu tư dài hạn		162.043.062.940	162.043.062.940
<b>Cộng</b>	<b>56.831.384.537</b>	<b>162.043.062.940</b>	<b>218.874.447.477</b>
<b>Tại 01/01/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	427.153.759.069		427.153.759.069
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.331.445.337		56.331.445.337
Đầu tư dài hạn		162.151.864.714	162.151.864.714
<b>Cộng</b>	<b>483.485.204.406</b>	<b>162.151.864.714</b>	<b>645.637.069.120</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2014

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong 9 tháng đầu năm 2014, Công ty có giao dịch với các bên có liên quan như sau :

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 <u>VND</u>	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 <u>VND</u>
<b>Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang</b>		
Nhận chia cổ tức	3.003.129.204	2.794.940.775
<b>Công ty TNHH Angimex - Kitoku</b>		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	32.584.980.934	39.483.400.000
Bán sản phẩm (Angimex ủy thác XK cho Kitoku)	600.514.200	561.634.200
Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	1.225.300.000	628.579.200
Mua sản phẩm (gạo, tấm ...)		
Mua sản phẩm (bao bì)		
Mua sản phẩm (Chi phí ủy thác XK)		
Nhận chia cổ tức	170.360.000	
<b>Công ty Cổ phần Docitrans</b>		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	97.535.900	108.338.000
Mua sản phẩm (Chi phí vận chuyển gạo)	7.551.568.644	9.466.561.375
Tại ngày 30/09/2014 số dư của các bên liên quan như sau :		
	30/09/2014 <u>VND</u>	01/01/2014 <u>VND</u>
<b>Khoản khách hàng trả trước</b>		
Công ty TNHH Angimex - Kitoku		541.800.000
<b>Khoản trả trước cho khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Docitrans	241.000.000	192.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2014

### 31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/09/2014	30/09/2013
<b>I. Hệ số thanh toán</b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,09	1,07
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,25	0,60
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,03	0,46
<b>II. Hệ số khả năng sinh lời</b>			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	6,32	5,74
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,55	1,07
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	0,81	1,82
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	2,20	4,37
<b>III. Hệ số nợ</b>			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1,93	0,07
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	171,79	140,46
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,71	0,03
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	63,21	58,41

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TIẾN